

Địa giới hành chính xã Đắc R'La: Đông giáp xã Đắc Gắn; Tây giáp xã Đắc Lao và xã Đúc Mạnh; Nam giáp xã Đúc Mạnh, xã Đắc Sắk và huyện KRông Nô; Bắc giáp huyện Cư Jút.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Đắc Gắn có 8.243 ha diện tích tự nhiên và 2.175 nhân khẩu.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắc Lắc, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 19/1998/NĐ-CP ngày 26-3-1998 về việc thành lập xã Giao Hưng thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập xã Giao Hưng thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định trên cơ sở 751,7ha diện tích tự nhiên và 1.445 nhân khẩu của vùng bãi bồi Cồn Ngạn.

Địa giới hành chính xã Giao Hưng: Bắc giáp đê Trung ương và xã Giao An; Nam giáp sông Vọp và sông K2; Đông giáp đường trục 1; Tây giáp đường trục 2.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 20/1998/NĐ-CP ngày 31-3-1998 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Điều 2.- Áp dụng những quy định có liên quan.

Ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, thương nhân hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc còn được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 3.- Khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế tham gia vào việc phát triển thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, giữa các doanh nghiệp nhà nước với thương nhân thuộc các thành phần kinh tế khác, tạo ra hệ thống các kênh lưu thông hàng hóa thông suốt từ sản xuất đến tiêu thụ.

Điều 4.- Xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ.

Khuyến khích xây dựng chợ có cửa hàng mua, bán hàng hóa của thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ tại các cụm xã trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Việc xây dựng chợ ở cụm xã phải gắn với quy hoạch, kế hoạch xây dựng trung tâm cụm xã, phù hợp với sự phân bố và mật độ dân cư ở địa bàn để

chợ thực sự trở thành trung tâm giao dịch, tiếp xúc, mua bán hàng hóa của nhân dân trong vùng, tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu hàng hóa ở từng địa phương miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và giữa các vùng trong từng khu vực.

Điều 5.- Cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định số 35-TTg ngày 13-1-1997 của Thủ tướng Chính phủ cần ưu tiên đầu tư xây dựng chợ trong bước 1 của mỗi dự án để hình thành ngay từ đầu địa điểm giao dịch, trao đổi, mua bán hàng hóa của nhân dân, tạo tiền đề cho việc mở rộng giao lưu hàng hóa, kích thích phát triển sản xuất, góp phần vào việc cải thiện, nâng cao đời sống của nhân dân miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 6.- Cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định số 35-TTg ngày 13-1-1997 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, xác định những cụm xã cần thiết phải đầu tư xây dựng chợ, bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương đầu tư cho các cụm xã này xây dựng chợ với quy mô thích hợp.

Điều 7.- Xây dựng chợ ở thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Đối với các thành phố, thị xã, thị trấn và những địa bàn ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đường giao thông thuận tiện, kinh tế đã có sự phát triển nhất định thì Ủy ban Nhân dân tỉnh vận dụng các hình thức thích hợp để huy động vốn từ người kinh doanh, hoặc từ nguồn tín dụng nhà nước cho vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, kết hợp với phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng chợ và các cơ sở vật chất khác phục vụ hoạt động thương mại. Tiền bán, cho thuê địa điểm kinh doanh trong chợ và các nguồn thu hợp pháp khác từ chợ là nguồn để chi trả cho các khoản vốn huy động nói trên.

Điều 8.- Giao đất, thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất cho các tổ chức để xây dựng chợ thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì không thu tiền sử dụng đất.

2. Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động thương mại thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được Nhà nước ưu tiên giao đất, cho thuê đất ở những vị trí, địa điểm thuận lợi cho yêu cầu kinh doanh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất khi thuê đất theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định số 85-CP ngày 17-2-1996 của Chính phủ.

3. Thương nhân kinh doanh ở khu vực II được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và được giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

4. Thương nhân kinh doanh ở khu vực III được miễn tiền thuê đất xây dựng, mở rộng cơ sở kinh doanh.

Điều 9.- Miễn, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức.

1. Thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

2. Thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu đối với phần doanh thu có được từ việc bán những mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm

sản đã mua theo chính sách trợ cước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh những mặt hàng này; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

3. Thương nhân ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hóa khác (ngoài các hàng hóa nêu ở Khoản 2, Điều 9 Nghị định này) được giảm 25% thuế doanh thu trong thời hạn 3 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh; được miễn thuế lợi tức trong 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

4. Thời gian thực hiện miễn, giảm thuế quy định như sau:

a) Đối với thuế doanh thu:

- Đối với thương nhân đã hoạt động trước khi có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trở đi.

- Đối với thương nhân hoạt động sau ngày có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày có doanh thu.

b) Đối với thuế lợi tức:

Được áp dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 10.- Giảm lãi suất tín dụng.

1. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 30% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 15% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại quốc doanh bảo đảm đủ nguồn vốn tín dụng cho nhu cầu hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 11.- Miễn học phí về đào tạo và đào tạo lại công chức, viên chức thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Công chức nhà nước thuộc cơ quan thương mại và cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được cử đi đào tạo, đào tạo lại hoặc bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trong hệ thống các trường đào tạo được ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo để tiếp tục làm việc tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì được miễn tiền học phí.

Chương III

TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Mục 1. BÁN MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 12.- Bán mặt hàng thiết yếu có trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Để đảm bảo cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống bằng với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi, Nhà nước thực hiện việc trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với muối i-ốt, giống cây trồng và trợ cước vận chuyển đối với dầu hỏa thấp sáng, giấy viết học sinh, phát hành sách, thuốc chữa bệnh, phân bón, thuốc trừ sâu và than mỏ theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này.

Thủ tướng Chính phủ căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, đề nghị của Ủy ban Dân tộc và Miền núi, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh miền núi hoặc có huyện là miền núi, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục mặt hàng chính sách xã hội được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ.

Điều 13.- Xây dựng định mức cung ứng hàng hóa.

Ủy ban Dân tộc và Miền núi xây dựng định mức cung ứng hàng hóa theo đầu người được hưởng chính sách trợ cước, trợ giá cho từng vùng trong từng thời kỳ để làm căn cứ cho việc tổ chức thực hiện.

Điều 14.- Trợ cước vận chuyển, mức trợ giá.

1. Đối với các mặt hàng: muối i-ốt, giống cây trồng, dầu hỏa thấp sáng, giấy viết học sinh, thuốc chữa bệnh thì cự ly được trợ cước vận chuyển tính từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc Trung ương quản lý ở nơi gần nhất thuộc địa bàn không được trợ cước, trợ giá đến các cụm xã (do Ủy ban Dân tộc và Miền núi công bố); các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ, phát hành sách thì cự ly trợ cước vận chuyển tính đến trung tâm các huyện miền núi, hải đảo, và các huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.

2. Ngoài việc được trợ cước vận chuyển quy định tại Khoản 1 Điều này, mặt hàng muối i-ốt còn được hỗ trợ tiền công trộn i-ốt vào muối, tiền bao PE để đóng muối i-ốt thành từng túi nhỏ; giống cây trồng được trợ giá bằng với số tiền chênh lệch giữa giá bán thực tế cho nông dân ở các cụm xã với giá mà các doanh nghiệp mua ở các trung tâm giống cây trồng cộng với chi phí hợp lý (trừ cước phí vận chuyển đã được trợ cước) để cung cấp cho đồng bào trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 15.- Xác định giá bán và đơn giá trợ giá, trợ cước.

1. Ban Vật giá Chính phủ căn cứ tình hình, điều kiện giao thông, mức độ phát triển kinh tế - xã hội ở từng khu vực để quy định nguyên tắc xác định giá bán tối đa đối với những mặt hàng bán có trợ giá, trợ cước vận chuyển phù hợp với đặc điểm và quãng đường vận chuyển thực tế của từng địa bàn, bảo đảm cho các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách có đủ chi phí vận chuyển cần thiết, kể cả vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (nếu có), thực hiện việc cung cấp hàng hóa cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc một cách kịp thời, thuận tiện.

2. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ hướng dẫn của Ban Vật giá Chính phủ và tình hình thực tế địa phương, có xét đến địa điểm bán hàng chính sách ưu đãi riêng nhất thiết phải có ở từng cụm xã, quy định mức giá hoặc khung giá bán lẻ, đơn giá trợ cước vận chuyển cho từng mặt hàng theo từng điểm bán hàng.

Giá bán và định lượng bán những mặt hàng có trợ giá, trợ cước phải niêm yết công khai tại từng điểm bán hàng để mọi người biết, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 16.- Xác định địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước.

Bộ Thương mại chủ trì cùng Ban Vật giá Chính phủ, cơ quan quản lý ngành hàng và các tỉnh có

địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc xác định kho giao hàng, các điểm nhận hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển, để đồng bào sống, sinh hoạt ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có thể mua được hàng chính sách một cách thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho Nhà nước.

Cơ quan quản lý ngành hàng có mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị kinh doanh thuộc ngành mình ưu tiên ký hợp đồng và vận chuyển hàng theo số lượng, thời gian mà các tỉnh ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc yêu cầu, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng được hưởng chính sách ưu đãi.

Điều 17.- Nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước để bán mặt hàng chính sách xã hội.

1. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội được trích từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển muối i-ốt giao cho chương trình quốc gia phòng chống các rối loạn do thiếu i-ốt đảm nhiệm, được thực hiện như sau:

a) Số muối i-ốt mà địa phương tổ chức sản xuất để tiêu thụ trong địa bàn thì kinh phí để trợ giá, trợ cước vận chuyển được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

b) Số muối i-ốt mà các doanh nghiệp trung ương cung ứng cho địa phương để bán cho nhân dân ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì kinh phí trợ cước vận chuyển từ trung tâm huyện đến cụm xã được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền"; kinh phí hỗ trợ để trộn muối i-ốt và kinh phí trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện được cấp trực tiếp cho doanh nghiệp trung ương thực hiện công việc này.

3. Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ bán mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nếu chưa được cấp kinh phí trợ cước, trợ giá phải vay ngân hàng thương mại để thực hiện nhiệm vụ này thì được ngân sách cấp bù lãi suất đối với số tiền thực tế đã vay từ thời điểm giao hàng đến thời điểm được cấp kinh phí.

Điều 18.- Lập kế hoạch bán hàng có trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành hữu quan, xác định lượng hàng, đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ xác định kinh phí trợ giá, trợ cước.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm khoản kinh phí dành cho mục tiêu trợ cước vận chuyển, trợ giá đối với những mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 19.- Giao kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội.

Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính căn cứ chỉ tiêu hàng năm và tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển những mặt hàng chính sách cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để phân bổ kinh phí cho các địa phương theo từng mặt hàng, từng khu vực, trước hết ưu tiên cho những địa phương có khó khăn. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí để các địa phương, ngành thực hiện.

Điều 20.- Quản lý kinh phí trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định và hướng dẫn các Sở Tài chính Vật giá, các Chi cục kho bạc và các doanh nghiệp, lập sổ sách, chứng từ, quy trình, thủ tục kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện bán, mua hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển, đồng thời quy định rõ thời hạn thanh quyết toán kinh phí trợ giá, trợ

cước vận chuyển, không được để việc thanh quyết toán kéo dài, ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội và việc bán hàng cho các đối tượng hưởng chính sách nói trên ở từng địa bàn, khu vực; kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc, khó khăn; báo cáo, đề xuất với Chính phủ các chính sách và giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, thực sự phát huy tác dụng đối với việc ổn định sản xuất, đời sống của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 21.- Xác định doanh nghiệp bán mặt hàng chính sách xã hội.

Ủy ban Nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ tình hình, đặc điểm giao thông, tập quán sinh hoạt của nhân dân ở từng khu vực để quyết định việc áp dụng hình thức đấu thầu hoặc lựa chọn doanh nghiệp nhà nước có đủ điều kiện về mạng lưới, cán bộ để giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng chính sách xã hội (trừ thuốc chữa bệnh) để các đối tượng được hưởng chính sách mua hàng thuận tiện, đúng địa điểm, chất lượng hàng hóa và giá cả đã được quy định, tiết kiệm được chi phí.

Điều 22.- Điều chỉnh cơ cấu, điều hòa kinh phí.

1. Những hàng hóa thiết yếu đối với đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc như muối i-ốt, giấy viết học sinh, phát hành sách và thuốc chữa bệnh thì phải bảo đảm đủ số lượng như định mức đã quy định.

Ngoài các hàng hóa thiết yếu nói trên, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ đặc điểm, nhu cầu sử dụng của nhân dân từng địa phương, tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển và khả năng ngân sách của địa phương để chủ động điều chỉnh cơ cấu, mức (lượng) và kinh phí giữa các mặt hàng để bảo đảm các mặt hàng chính sách cho nhân dân.

2. Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh căn cứ vào tổng kinh phí trợ giá, trợ cước được phân phối cho địa phương và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét, quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng thiết yếu nhất sau: muối i-ốt, thuốc chữa bệnh, giấy viết học sinh.

**MỤC 2. HỖ TRỢ TIÊU THỤ SẢN PHẨM HÀNG
HÓA ĐƯỢC SẢN XUẤT Ở ĐỊA BÀN
MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO,
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC**

Điều 23.- Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hóa thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông lâm sản) do các tổ chức và cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Ưu tiên mua sản phẩm hàng hóa ở khu vực III, khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có khó khăn.

Điều 24.- Nguyên tắc xác định sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

1. Việc xác định các sản phẩm được trợ cước vận chuyển theo các nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm sản xuất ở khu vực III và II có tỷ trọng lớn nhất so với các sản phẩm khác trong vùng hoặc sản phẩm mà việc tiêu thụ sản phẩm này có tác động quan trọng đến việc ổn định đời sống, khuyến khích phát triển sản xuất của nhân dân trong vùng.

b) Sản phẩm mới được hình thành do thực hiện quy hoạch sản xuất để chuyển dịch cơ cấu kinh tế

theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm tham gia xuất khẩu.

c) Sản phẩm sản xuất ra để thay thế cho các sản phẩm bị cấm sản xuất (như cây thuốc phiện...) hoặc không khuyến khích sản xuất.

2. Căn cứ tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các địa phương và các Bộ, ngành liên quan; Ủy ban Dân tộc và Miền núi phối hợp với các Bộ Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và công bố danh mục sản phẩm hàng hóa cần được trợ cước vận chuyển để mua ở các địa phương thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc trong từng thời kỳ.

Điều 25.- Trợ cước vận chuyển đối với thương nhân trực tiếp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Nhà nước trợ cước vận chuyển cho thương nhân trực tiếp thu mua hàng hóa tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo số lượng hàng hóa thực tế đã mua.

2. Cự ly tính trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (theo danh mục mặt hàng được công bố) được tính từ trung tâm cụm xã đến thị xã hoặc thành phố ở đồng bằng gần nhất.

Bộ Thương mại chủ trì việc xác định các thị xã, thành phố ở đồng bằng gần nhất để tính quãng đường vận chuyển được trợ cước đối với từng tỉnh, làm cơ sở cho việc xác định kinh phí trợ cước vận chuyển.

3. Để được trợ cước vận chuyển, thương nhân trước khi mua, tiêu thụ sản phẩm (được trợ cước vận chuyển) phải lập phương án kinh doanh cụ thể trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc cơ quan do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ định xem xét.

4. Bộ Tài chính quy định phương thức xác định kết quả số lượng hàng hóa mua được trực tiếp của dân hoặc thông qua các cửa hàng hợp tác xã trên địa bàn cụm xã làm căn cứ tính khối lượng hàng hóa mua được trợ cước.

Điều 26.- Giao kế hoạch và nguồn kinh phí để hỗ trợ mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Kinh phí dùng cho việc trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ một số sản phẩm sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được trích từ nguồn ngân sách Trung ương để cấp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Ban Vật giá Chính phủ chủ trì cùng Bộ Thương mại quy định đơn giá trợ cước vận chuyển đối với từng sản phẩm ở từng địa phương, khu vực.

3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh thuộc và có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc lập kế hoạch và biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho đồng bào ở từng khu vực, địa phương trong từng thời gian cụ thể; theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện các biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất để việc trợ cước vận chuyển đúng hàng hóa, đúng đối tượng, tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại và đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, khuyến khích nhân dân phát triển sản xuất.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Tài chính bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện mục tiêu này.

5. Căn cứ tổng kinh phí được duyệt và danh mục mặt hàng mua, tiêu thụ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phân bổ kinh phí trợ cước vận chuyển. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí cho các tỉnh miền núi, hải đảo, tỉnh có vùng đồng bào dân tộc được hưởng chính sách này thực hiện.

6. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, các Bộ, ngành chức năng và các địa phương, lựa chọn một số địa bàn và một số mặt hàng cụ thể chỉ đạo làm thí điểm, rút kinh nghiệm để tổ chức thực hiện việc trợ cước vận chuyển tiêu thụ, mua một số sản phẩm sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 của Nghị định này một cách tích cực, hiệu quả.

Điều 27.- Kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

1. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá, việc cấp, sử dụng kinh phí trợ cước, trợ giá đến từng điểm bán theo đúng các quy định của Nghị định này, bảo đảm cho đồng bào các dân tộc sống trên từng địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, địa điểm quy định, chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

2. Hàng năm, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì cùng các Bộ Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vấn đề cần xử lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 28.- Phát triển và củng cố doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Phát triển và củng cố thương nghiệp nhà nước trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách.

Thương mại nhà nước phải có mạng lưới đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế nhà nước (các xí nghiệp nhà nước, các nông trường, lâm trường), các lực lượng khác của Nhà nước và những người được tin nhiệm trong các thôn bản để làm đại lý mua bán hàng hóa, kể cả mua bán hàng hóa thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh có trách nhiệm phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước, tổ chức và chỉ đạo các lực lượng của Nhà nước thuộc ngành và địa phương mình quản lý để phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp thương mại nhà nước mở rộng giao lưu hàng hóa trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và thực hiện chủ trương bảo đảm mặt hàng chính sách, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Điều 29.- Doanh nghiệp công ích hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước hoạt động chủ yếu ở khu vực III địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 56-CP ngày 2-10-1996 của Chính phủ nếu có nhu cầu thì được xét chuyển sang loại hình doanh nghiệp công ích để hoạt động công ích tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Điều 30.- Vốn cho doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được bảo đảm

vốn lưu động bằng 50% nhu cầu về vốn lưu động. Nếu các doanh nghiệp thương mại nhà nước chưa đủ vốn lưu động theo mức nêu trên thì trình các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp bổ sung vốn theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước được cấp đủ vốn dự trữ các mặt hàng chính sách. Tùy theo địa bàn và mặt hàng cụ thể, mức dự trữ bình quân đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ 2 đến 3 tháng. Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thu về sử dụng vốn đối với số vốn được cấp để dự trữ mặt hàng chính sách.

3. Bộ Thương mại cùng Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xác định cụ thể để thực hiện những quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này.

Điều 31.- Hỗ trợ vay vốn.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được vay vốn trung hạn và dài hạn từ nguồn tín dụng nhà nước (kể cả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia) với lãi suất ưu đãi nhất để đầu tư mở thêm các điểm kinh doanh phục vụ địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, đặc biệt là ở khu vực III và đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thương mại hoặc sản xuất chế biến.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32.- Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 33.- Hướng dẫn thi hành.

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và việc phân định khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (khu vực I, khu vực II, khu vực III) để làm căn cứ cho việc áp dụng và thực hiện các quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh miền núi, hải đảo và tỉnh có vùng đồng bào dân tộc chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 34.- Trách nhiệm thi hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**NGHỊ QUYẾT của Chính phủ số
4/1998/NQ-CP ngày 30-3-1998
phiên họp thường kỳ tháng 3
năm 1998 của Chính phủ.**

Trong hai ngày 25 và 26 tháng 3 năm 1998, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 3 năm 1998 thảo luận và quyết nghị các vấn đề sau :

1. Chính phủ đã xem xét Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền

núi Hoàng Đức Nghi trình. Đây là một chương trình đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, có ảnh hưởng không những đến phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống cho đồng bào ở các vùng này, mà còn góp phần giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng ở những địa bàn xung yếu của đất nước. Chính phủ lưu ý Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (được thành lập theo Quyết định số 13/1998/QĐ-TTg ngày 23 -1-1998), cần phân loại và xác định đúng diện các xã đặc biệt khó khăn, dự kiến sát khả năng hiện thực của nguồn vốn ngân sách cũng như các nguồn vốn khác có thể huy động để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả thực hiện Chương trình, để trong 5 năm tới tạo được sự chuyển biến cụ thể, thiết thực trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng đặc biệt khó khăn này.

Giao Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn phối hợp với các ngành, các địa phương, tiếp thu các ý kiến trong phiên họp, quan tâm việc tổng kết các mô hình tốt, cách làm hay của các địa phương và cơ sở, tổ chức nghiên cứu xác định bước đi và những đề án cụ thể về phát triển kinh tế, sắp xếp lại dân cư, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển văn hóa, y tế, giáo dục... của các xã này; đồng thời tiến hành thí điểm ở một số nơi để rút kinh nghiệm, bổ sung, hoàn chỉnh Chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ vào tháng 8 năm 1998 và chuẩn bị các điều kiện triển khai mạnh mẽ từ những năm sau.

Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn giúp Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phối hợp các hoạt động của Chương trình. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, huyện có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện Chương trình này trên địa bàn thuộc địa phương mình dưới sự giám sát của Hội đồng Nhân dân và sự hướng dẫn, kiểm tra của Ban Chỉ đạo Chương trình.